Chi tiết mã HS 7412.20.99

Mã HS	7412.20.99
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) / - Bằng hợp kim đồng: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	04/11/2026 03:20:49
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/74122099/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12081
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12081
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12081
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12081
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11426
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11369
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11369
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11369
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11369
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11369
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11369
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11421
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11421

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11421
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11421
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11421
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11421
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11422
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11422
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11422
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11422
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11422
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11422
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11425
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11375
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11381
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11381
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11381
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11381
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11381
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11381
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11414
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11414
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11414
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11414
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11414
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11414
VCFTA	2022	2022	0	VC!D11459
VCFTA	2023	2023	0	VC!E11459

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11459
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11459
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11459
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11459
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11444
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11444
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11444
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11444
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11444
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11444
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11444
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11444
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11444
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11444
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11444
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11444
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D11461
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11461
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11461
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11461
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11461
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11461
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D11460
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11460
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11460
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11460

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11460
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11460
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11407
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11407
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11407
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11407
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11407
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11407
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11407
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11444
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11444
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11444
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11444
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11444
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11444
RCEP B	2022	2022	0	B!D11444
RCEP B	2023	2023	0	B!E11444
RCEP B	2024	2024	0	B!F11444
RCEP B	2025	2025	0	B!G11444
RCEP B	2026	2026	0	B!H11444
RCEP B	2027	2027	0	B!I11444
RCEP C	2022	2022	0	C!D11444
RCEP C	2023	2023	0	C!E11444
RCEP C	2024	2024	0	C!F11444
RCEP C	2025	2025	0	C!G11444
RCEP C	2026	2026	0	C!H11444

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11444
RCEP D	2022	2022	0	D!D11443
RCEP D	2023	2023	0	D!E11443
RCEP D	2024	2024	0	D!F11443
RCEP D	2025	2025	0	D!G11443
RCEP D	2026	2026	0	D!H11443
RCEP D	2027	2027	0	D!I11443
RCEP E	2022	2022	0	E!D11447
RCEP E	2023	2023	0	E!E11447
RCEP E	2024	2024	0	E!F11447
RCEP E	2025	2025	0	E!G11447
RCEP E	2026	2026	0	E!H11447
RCEP E	2027	2027	0	E!I11447
RCEP F	2022	2022	0	F!D11444
RCEP F	2023	2023	0	F!E11444
RCEP F	2024	2024	0	F!F11444
RCEP F	2025	2025	0	F!G11444
RCEP F	2026	2026	0	F!H11444
RCEP F	2027	2027	0	F!I11444
VIFTA	2024	2024	0	VI!F10597
VIFTA	2025	2025	0	VI!G10597
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10597
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10597

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7412.20 có 3 dòng thuế; dòng 7412.20.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7412.20.20 Phụ kiện ghép nối cho ống vòi(SEN); 7412.20.91 Bằng hợp kim đồng - kẽm (đồng thau)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Đồng > Bán thành phẩm bằng chì, kẽm, thiếc hoặc hợp kim của chúng. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7412.20.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 7412.20.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12081), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.